

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		361,595,160,566	401,898,899,423
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	239,954,178,220	288,084,077,587
111	1. Tiền		239,954,178,220	288,084,077,587
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		78,195,461,846	73,187,588,016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	68,382,291,704	64,165,839,254
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,508,087,233	1,936,586,450
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	7,311,944,618	8,076,854,172
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(1,006,861,709)	(991,691,860)
140	III. Hàng tồn kho	8	6,057,019,344	5,434,437,875
141	1. Hàng tồn kho		6,057,019,344	5,434,437,875
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		37,388,501,156	35,192,795,945
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24,855,800,289	24,322,135,691
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	64,725,351
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	12,532,700,867	10,805,934,903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		2,269,556,051,414	2,033,622,079,089
220	I. Tài sản cố định		2,204,006,365,660	1,962,981,433,534
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,976,086,435,525	1,792,669,761,032
222	- Nguyên giá		3,426,003,952,359	3,114,723,448,350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,449,917,516,834)	(1,322,053,687,318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	194,531,859,417	170,218,283,581
225	- Nguyên giá		220,158,181,763	222,760,543,383
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,626,322,346)	(52,542,259,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	68,888,895	93,388,921
228	- Nguyên giá		1,218,289,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,149,400,105)	(1,124,900,079)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	33,319,181,823	-
240	III Bất động sản đầu tư	15	8,490,900,000	8,490,900,000
241	- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		57,058,785,754	62,149,745,555
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	55,379,885,754	60,531,845,555
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,100,000,000	1,100,000,000
263	3. Tài sản dài hạn khác		578,900,000	517,900,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,631,151,211,980	2,435,520,978,512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,194,031,482,611	1,133,242,092,848
310	I. Nợ ngắn hạn		481,762,496,935	533,347,544,453
311	1. Vay ngắn hạn	18	300,738,891,326	287,587,983,547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		300,738,891,326	287,587,983,547
312	2. Phải trả cho người bán		44,777,945,372	19,907,793,316
313	3. Người mua trả tiền trước	19	1,046,656,729	5,616,859,403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	46,532,654,212	50,624,564,000
315	5. Phải trả người lao động		26,650,702,355	52,019,887,473
316	6. Chi phí phải trả	21	20,665,588,646	14,497,561
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	15,871,678,452	78,032,413,495
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24,665,339,815	39,543,545,658
338	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		813,040,028	-
330	II. Nợ dài hạn		712,268,985,676	599,894,548,395
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	164,086,854,023	150,241,456,869
334	2. Vay và nợ dài hạn	24	548,182,131,653	448,914,696,755
338	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			738,394,771
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,430,766,893,764	1,296,535,565,980
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,430,766,893,764	1,296,535,565,980
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565,495,160,000	565,495,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200,026,023,110	200,026,023,110
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		199,328,808,989	116,333,042,969
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	59,966,521,484
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465,916,901,665	354,714,818,417
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		354,714,818,417	257,292,537,730
	- LNST chưa phân phối kỳ này		111,202,083,248	97,422,280,687
	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		6,352,835,605	5,743,319,684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,631,151,211,980	2,435,520,978,512

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)



Võ Việt Nga
Người lập
Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

30/6/2015 01/01/2015
17,969
CÔNG TY
CƠ PHẦN
ÁNH DƯƠNG
VIỆT NAM
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH
Trần Anh Minh
P. Tổng Giám Đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1,068,335,306,386	903,980,148,321	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	26.2				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.3	1,068,335,306,386	903,980,148,321	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
11	Giá vốn hàng bán	27.3	(896,648,341,976)	(750,189,518,169)	(1,758,920,985,987)	(1,498,814,792,617)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171,686,964,410	153,790,630,152	325,610,252,181	305,151,403,043
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.4	1,981,792,697	1,701,237,371	4,098,219,609	3,045,106,505
22	5. Chi phí tài chính	28	(17,026,439,975)	(16,239,236,429)	(34,145,602,640)	(31,236,438,185)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(17,026,439,975)	(16,239,236,429)	(34,145,602,640)	(31,236,438,185)
24	6. Chi phí bán hàng	30	(46,381,599,068)	(36,754,388,785)	(90,990,285,792)	(72,017,911,372)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(35,338,298,983)	(23,827,099,874)	(66,734,271,331)	(51,770,515,428)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		74,922,419,081	78,671,142,435	137,838,312,027	153,171,644,563
31	9. Thu nhập khác	29	44,541,129,832	24,360,595,489	82,114,272,770	60,514,063,916
32	10. Chi phí khác	29	(8,048,382,645)	(7,264,133,867)	(15,307,128,232)	(14,672,802,811)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	29	36,492,747,187	17,096,461,622	66,807,144,538	45,841,261,105
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		111,415,166,268	95,767,604,057	204,645,456,565	199,012,905,668
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(24,511,336,579)	(21,068,872,893)	(45,022,000,445)	(43,782,839,247)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		86,903,829,689	74,698,731,164	159,623,456,120	155,230,066,421
	Trong đó:					
61	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		450,970,570	274,703,641	609,515,921	423,564,750
62	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		86,452,859,119	74,424,027,523	159,013,940,199	154,806,501,671
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		1,264	1,086	2,333	2,270


 Võ Việt Nga
 Người lập


 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Minh
 P. Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		204,645,456,565	199,012,905,668
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12.	220,418,799,861	187,645,673,499
03	- Các khoản dự phòng		15,169,849	(1,525,791,152)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(70,203,023,744)	(46,074,315,756)
06	- Chi phí lãi vay	28	34,145,602,640	31,236,438,185
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l		389,022,005,171	370,294,910,444
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(6,731,394,292)	25,304,251,411
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(622,581,469)	(257,566,923)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay pl		(13,522,350,606)	(5,218,193,968)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		4,618,295,203	(1,643,204,905)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(33,732,386,739)	(30,861,437,355)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31.2	(47,717,215,665)	(42,907,223,358)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11,845,397,154	8,373,005,084
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39,675,508,258)	(26,810,967,345)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		263,484,260,499	296,273,573,085
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(453,403,233,789)	(499,840,443,118)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		81,738,181,713	57,690,909,126
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26.2	4,098,125,533	3,043,475,765
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(367,566,926,543)	(437,606,058,227)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		306,362,700,000	330,870,500,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(163,924,158,044)	(126,544,586,663)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(30,020,199,279)	(19,981,590,971)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25.2	(56,465,576,000)	(86,676,956,000)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		55,952,766,677	97,667,366,366
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(48,129,899,367)	(43,665,118,776)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		288,084,077,587	208,554,172,466
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		239,954,178,220	164,889,053,690


 Võ Việt Nga
 Người lập


 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng


 Trần Anh Minh
 P. Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 16.700 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.990).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo

tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuận từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.1 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.1 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, Nhóm Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.2 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.2 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	30/6/2015	01/01/2015
Tiền mặt	21,268,481,957	19,494,074,196
Tiền gửi ngân hàng	218,685,696,263	268,590,003,391
TỔNG CỘNG	239,954,178,220	288,084,077,587

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	01/01/2015
Khách hàng taxi card	55,485,086,497	50,085,351,794
Khách hàng taxi vãng lai	11,839,496,738	13,343,981,218
Khách hàng khác trong nước	1,057,708,469	736,506,242
TỔNG CỘNG	68,382,291,704	64,165,839,254
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,006,861,709)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	67,375,429,995	63,174,147,394

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	65,999,849	27,642,150
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(50,830,000)	(53,433,302)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,006,861,709	850,095,879

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2015	01/01/2015
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	-
Khác	3,508,087,233	1,936,586,450
TỔNG CỘNG	3,508,087,233	1,936,586,450

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	1,054,609,256	901,919,617
Thuế TNCN bổ sung	923,461,722	3,676,027,396
Phải thu vé máy bay	2,518,274,365	1,709,096,322
Các khoản khác	2,815,599,275	1,789,810,837
TỔNG CỘNG	7,311,944,618	8,076,854,172

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba	7,311,944,618	8,076,854,172
8. HÀNG TỒN KHO	30/6/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ	6,057,019,344	5,434,437,875
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	6,057,019,344	5,434,437,875
9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/6/2015	01/01/2015
Bảo hiểm vật chất xe	11,786,403,838	10,042,341,030
Phí bảo trì đường bộ	4,204,486,779	3,691,126,335
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,100,345,736	709,040,055
Đông phục nhân viên	273,287,667	2,955,481,235
Khác	7,491,276,269	6,924,147,036
TỔNG CỘNG	24,855,800,289	24,322,135,691
10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2015	01/01/2015
Tạm ứng cho nhân viên	11,061,913,067	9,349,837,103
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,470,787,800	1,456,097,800
- TỔNG CỘNG	12,532,700,867	10,805,934,903
11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	711,376,164	956,185,519	3,113,055,886,667	3,114,723,448,350
Mua mới	1,561,206,200		351,470,263,828	353,031,470,028
Chuyển từ thuê tài ch	-		92,828,725,258	92,828,725,258
Tăng khác	328,900,000			328,900,000
Thanh lý, nhượng bán	-		(134,579,691,277)	(134,579,691,277)
Giảm khác	(328,900,000)			(328,900,000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	2,272,582,364	956,185,519	3,422,775,184,476	3,426,003,952,359
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	613,876,164	480,770,219	8,913,835,517	10,008,481,900
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	701,573,753	636,042,090	1,320,716,071,475	1,322,053,687,318
Khấu hao trong kỳ	32,878,981	42,276,270	207,077,300,372	207,152,455,623
Chuyển từ thuê tài chính			40,157,781,668	40,157,781,668
Tăng khác	20,924,641			20,924,641
Giảm khác	(20,924,641)			(20,924,641)
Thanh lý, nhượng bán			(119,446,407,775)	(119,446,407,775)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	734,452,734	678,318,360	1,448,504,745,740	1,449,917,516,834
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9,802,411	320,143,429	1,792,339,815,192	1,792,669,761,032
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	1,538,129,630	277,867,159	1,974,270,438,736	1,976,086,435,525
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế ch	-	-	1,106,004,835,530	1,106,004,835,530
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 22)			81,288,634,515	81,288,634,515

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	222,760,543,383	222,760,543,383
Thuê TC trong kỳ	90,226,363,638	90,226,363,638
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(92,828,725,258)	(92,828,725,258)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	220,158,181,763	220,158,181,763
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	13,241,844,212	13,241,844,212
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(40,157,781,668)	(40,157,781,668)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	25,626,322,346	25,626,322,346
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	170,218,283,581	170,218,283,581
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	194,531,859,417	194,531,859,417

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm, máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,218,289,000	1,218,289,000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	0	0	1,218,289,000	1,218,289,000
Đã khấu trừ hết			1,088,289,000	1,088,289,000

Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		1,124,900,079	1,124,900,079
Khấu hao trong kỳ		24,500,026	24,500,026
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	0	0	1,149,400,105
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	0	0	93,388,921
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	0	0	68,888,895
14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		30/6/2015	01/01/2015
Xe (53 xe) + thuế TB (13 xe) chưa hình thành TSCĐ		33,319,181,823	
TỔNG CỘNG		33319181823	-
15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ			
Bất động sản đầu tư bao gồm các quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn.			
Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý			
16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		30/6/2015	01/01/2015
Phí bảo trì đường bộ		34,039,000	33,690,600
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi		48,521,127,022	56,389,417,888
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng		1,301,400,132	678,781,716
Công cụ - dụng cụ đang dùng		4,272,448,175	1,684,955,390
Khác		1,250,871,425	1,744,999,961
TỔNG CỘNG		55,379,885,754	60,531,845,555
17. VAY NGẮN HẠN		30/6/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn từ ngân hàng			
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)		300,738,891,326	287,587,983,547
TỔNG CỘNG		300,738,891,326	287,587,983,547
18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		30/6/2015	01/01/2015
Trả trước cho mua phương tiện vận tải thanh lý		500,000,000	5,200,000,000
Khác hàng khác		546,656,729	416,859,403
TỔNG CỘNG		1,046,656,729	5,616,859,403

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/6/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	21,163,390,597	17,602,426,535
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.2)	24,511,336,579	27,206,551,799
Thuế thu nhập cá nhân	857,927,036	5,815,585,666
TỔNG CỘNG	46,532,654,212	50,624,564,000
20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/6/2015	01/01/2015
Tạm trích lương tháng 13	10,680,000,000	
Phí bảo trì đường bộ	-	144,000
Khác	9,985,588,646	14,353,561
TỔNG CỘNG	20,665,588,646	14,497,561
21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/6/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	3,651,713,902	3,238,498,001
Bảo hiểm vật chất xe	3,000,198,400	3,222,880,938
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	5,275,459,079	11,773,820,209
Cổ tức phải trả	456,737,000	56,922,313,000
Khác	3,487,570,071	2,874,901,347
TỔNG CỘNG	15,871,678,452	78,032,413,495
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	15,871,678,452	78,032,413,495
22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/6/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	122,106,388,000	113,312,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	33,480,466,023	30,428,483,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	7,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	164,086,854,023	150,241,456,869
23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	30/6/2015	01/01/2015
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	711,227,438,129	644,255,196,173
Thuê tài chính (ii)	137,693,584,850	92,247,484,129
TỔNG CỘNG	848,921,022,979	736,502,680,302
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	300,738,891,326	287,587,983,547
+ Vay từ ngân hàng	256,806,242,402	247,310,144,527
+ Nợ thuê tài chính	43,932,648,924	40,277,839,020
Nợ dài hạn	548,182,131,653	448,914,696,755

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/6/15)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	103,368,180,000	212,289,615,000	315,657,795,000	Từ 06/07/2015 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	950 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	72,875,037,772	81,982,838,156	154,857,875,928	Từ 22/07/2015 đến 04/12/2018	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.6% đến 2.8%	691 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	67,785,124,630	134,230,867,571	202,015,992,201	Từ 17/07/2015 đến 25/02/2019	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	740 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	6,938,100,000	10,314,825,000	17,252,925,000	Từ 09/07/2015 đến 25/11/2017	Lãi suất tiền gửi + biên độ 3%	65 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Đà Nẵng	5,839,800,000	15,603,050,000	21,442,850,000	Từ 18/07/2015 đến 12/05/2018	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
TỔNG CỘNG	256,806,242,402	454,421,195,727	711,227,438,129			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý III/2015	Quý IV/2015	Quý I/2016	Quý II/2016	Tổng cộng
Thanh toán	64,295,185,266	64,295,185,266	64,295,185,266	63,920,686,604	256,806,242,402

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

(ii) Thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện tài theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	30/6/2015		01/01/2015	
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</i>	<i>Lãi thuế tài chính</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	40,770,011,550	6,863,637,630	46,842,322,054	6,564,483,034
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Á Châu	12,595,480,082	2,569,205,078	-	-
Dưới 1 năm	53,365,491,632	9,432,842,708	46,842,322,054	6,564,483,034
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	70,737,579,098	5,801,811,918	56,894,290,194	4,924,645,085
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính	32,027,453,002	3,202,284,256	-	-
Từ 1 - 5 năm	102,765,032,100	9,004,096,174	56,894,290,194	4,924,645,085
TỔNG CỘNG	156,130,523,732	18,436,938,882	103,736,612,248	11,489,128,119
				40,277,839,020
				51,969,645,109

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	434,998,180,000
Tăng trong năm		130,496,980,000
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>565,495,160,000</u>	<u>565,495,160,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức đã trả	56,465,576,000	86,676,956,000

24.3 Cổ phiếu

	30/6/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000

24.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	158,311,940,199	154,050,501,671
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2,333	2,270

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 06 tháng 7 năm 2015 từ nguồn vốn chủ sở hữu

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
TỔNG CỘNG	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,076,742,248,293	1,796,978,784,257
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	7,788,989,875	6,987,411,403

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
TỔNG CỘNG	0	0

25.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
TỔNG CỘNG	2,084,531,238,168	1,803,966,195,660
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2,076,742,248,293	1,796,978,784,257
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	7,788,989,875	6,987,411,403

25.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,098,125,533	3,043,475,765
Khác	94,076	1,630,740
TỔNG CỘNG	4,098,219,609	3,045,106,505

26. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1,751,545,304,896	1,491,939,282,676
Khác	7,375,681,091	6,875,509,941
TỔNG CỘNG	1,758,920,985,987	1,498,814,792,617

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi tiền vay	34,145,602,640	31,236,438,185
TỔNG CỘNG	34,145,602,640	31,236,438,185

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Thu nhập khác	82,114,272,770	60,514,063,916
Thu từ thanh lý tài sản cố định	81,238,181,713	57,690,909,126
Hỗ trợ nhận được từ nhà cung cấp	-	-
Khác	876,091,057	2,823,154,790
Chi phí khác	(15,307,128,232)	(14,672,802,811)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(15,133,283,502)	(14,660,069,135)
Khác	(173,844,730)	(12,733,676)
GIÁ TRỊ THUẦN	66,807,144,538	45,841,261,105

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí nguyên liệu	502,119,445,312	549,937,143,271
Chi phí nhân công	1,070,474,485,196	785,550,666,997
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	220,418,799,861	187,645,673,499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,115,687,672	76,496,615,340
Khác	37,517,125,069	22,973,120,310
TỔNG CỘNG	1,916,645,543,110	1,622,603,219,417

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45,022,000,445	43,782,839,247
	45,022,000,445	43,782,839,247

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	204,645,456,565	199,012,905,668
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	204,645,456,565	199,012,905,668
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	45,022,000,445	43,782,839,247
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành hiện hành	45,022,000,445	43,782,839,247
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	27,206,551,799	20,193,257,004
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(47,717,215,665)	(42,907,223,358)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	24,511,336,579	21,068,872,893

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và thưởng	1,435,620,000	1,431,270,000

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6

năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30/06/2015	Ngày 31/01/2015
Dưới 1 năm	4,528,311,690	4,395,810,812
Từ 1 - 5 năm	6,063,536,806	7,718,495,500
TỔNG CỘNG	10,591,848,496	12,114,306,312

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác.

Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	-151	9,204,098,882
VNĐ	151	(9,204,098,882)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VNĐ	-180	9,260,133,815
VNĐ	180	(9,260,133,815)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	67,375,429,995	64,471,608,970	2,271,180,731	88,049,517	544,590,777
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	63,174,147,394	61,291,874,541	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Ngày 30 tháng 6 năm

2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	300,738,891,326	548,182,131,653	0	848,921,022,979
- Phải trả người bán	44,777,945,372	0	0	44,777,945,372
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	19,305,004,624	157,086,854,023	0	176,391,858,647
Cộng	364,821,841,322	705,268,985,676	0	1,070,090,826,998

Ngày 31 tháng 12 năm

2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ	287,587,983,547	448,914,696,755	0	736,502,680,302
- Phải trả người bán	19,907,793,316	0	0	19,907,793,316
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8,591,766,503	145,241,456,869	0	153,833,223,372
Cộng	316,087,543,366	594,156,153,624	0	910,243,696,990

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:


- Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Võ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Trần Anh Minh
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 16 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	257,292,537,730	1,153,446,987,822
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	130,496,980,000	(130,496,980,000)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	154,806,501,671	154,806,501,671
Phân phối lợi nhuận	-	-	15,099,441,892	7,549,720,946	(22,649,162,838)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(20,977,237,204)	(20,977,237,204)
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2,264,916,284)	(2,264,916,284)
Khác	-	-	-	-	(756,000,000)	(756,000,000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	100,988,286,547	52,294,143,273	365,451,723,075	1,284,255,336,005
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	116,333,042,969	59,966,521,484	354,714,818,417	1,296,535,565,980
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	-	-	159,013,940,199	159,013,940,199
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(23,029,244,536)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	23,029,244,536	-	(21,579,642,372)	(21,579,642,372)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(2,500,970,043)	(2,500,970,043)
Quỹ hoạt động HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(702,000,000)	(702,000,000)
Khác	-	-	-	-	0	0
Giảm khác	-	-	-	-	0	0
Tăng khác	-	-	-	-	0	0
Phân loại Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	59,966,521,484	(59,966,521,484)	0	0
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	199,328,808,989	0	465,916,901,665	1,430,766,893,764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	30/6/2015		01/01/2015		30/6/2015		01/01/2015	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	239,954,178,220	0	288,084,077,587	0	239,954,178,220	0	288,084,077,587	
- Đầu tư dài hạn khác	0	0	0	0	0	0	0	
- Phải thu khách hàng	68,382,291,704	(1,006,861,709)	64,165,839,254	(991,691,860)	67,375,429,995		63,174,147,394	
- Phải thu khác	2,714,274,365	0	1,953,096,322	0	2,714,274,365		1,953,096,322	
- Tài sản tài chính dài hạn khác	2,049,687,800	0	1,973,997,800	0	2,049,687,800		1,973,997,800	
TỔNG CỘNG	313,100,432,089	(1,006,861,709)	356,177,010,963	(991,691,860)	312,093,570,380		355,185,319,103	
Nợ phải trả tài chính								
- Phải trả người bán			44,777,945,372	19,907,793,316	44,777,945,372		19,907,793,316	
- Phải trả bên liên quan			0	0	0		0	
- Vay và nợ			848,921,022,979	736,502,680,302	848,921,022,979		736,502,680,302	
- Phải trả khác và chi phí phải trả			176,391,858,647	153,833,223,372	176,391,858,647		153,833,223,372	
TỔNG CỘNG			1,070,090,826,998	910,243,696,990	1,070,090,826,998		910,243,696,990	